

IV. TRẠNG TỪ

1. **Chức năng:** Bổ nghĩa cho động từ, tính từ hoặc trạng từ (phó từ) khác.

2. **Cấu tạo:** Adv= Adj+ly

Careful → *carefully*

Quiet → *quietly*

- Tuy nhiên cũng cần lưu ý một số tính từ cũng có tận cùng là đuôi ly: *lovely, friendly, likely, timely, ...* Và **chú ý** không thể thành lập được trạng từ với tính từ này nên để thay thế cho trạng từ và tính từ này ta dùng **prep+ N** vd: **in+ a/an + adj+way/manner**:

He behaved me in a friendly way.

- Một số trạng từ khác (phó từ khác) có cấu tạo đặc biệt: *so, very, almost, soon, often, fast, rather, there, too...* Và một số trạng từ **bất qui tắc**: *good* → *well*; *much* → *much*.

3. **Vị trí:** Trạng từ có thể đứng ở 3 vị trí trong câu: **đầu, giữa, cuối**. (khi đứng đầu câu thì có dấu “,” theo sau)

| | | | | | | | | |
|---------|---|---|---|--------|--------|------|------|--------|
| (ADV ,) | + | S | + | (Aux) | (ADV) | (Vc) | +... | (ADV) |
| (Đầu) | | | | (Tobe) | (Giữa) | | | (Cuối) |
| | | | | (ĐTKT) | | | | |

- ✓ Khi ở giữa câu: trạng từ đứng trước động từ thường, đứng sau **Aux, tobe, động từ khuyết thiếu**.
- ✓ Trạng từ đứng sau nội động từ và trước giới từ để bổ nghĩa cho nội động từ:

He drives carefully on the street.

(chú ý trong TH này drive là nội động từ)

- ✓ Tuyệt đối **KHÔNG** đứng giữa động từ và tân ngữ.

He speaks English perfectly. → Đúng

He speaks perfectly English. → Sai

(Chú ý trong TH này speak là ngoại động từ.)c

- ✓ Khi có nhiều trạng từ nằm cuối câu vị trí của chúng sẽ là:

Cách thức, nơi chốn, phương tiện, tần suất, thời gian

He drove slowly on the street after the party.

He traveled to Viet Nam three times last year.

I go home by bus two times a week.

4. Sự phủ định

- **Sự phủ định** là hiện tượng thêm “**not**” sau **Aux, to be, động từ khuyết thiếu**.
- Một số phó từ trong tiếng Anh mang nghĩa phủ định. Khi đã dùng nó thì trong câu không dùng cấu tạo phủ định của động từ nữa.
 - ✓ **Hardly, barely, scarcely** = **almost nothing/ almost not at all** = *hầu như không*.
 - ✓ **Hardly ever, seldom, rarely** = **almost never** = *hầu như không bao giờ*.
Thai rarely comes to class on time. (Thái chẳng mấy khi đến lớp đúng giờ.)
Nam hardly studied last night. (Nam chẳng học gì tối qua.)
 - ✓ **No longer ... = not ... anymore = not...any longer**: *không ... nữa*
He no longer studies at the university.
(Anh ấy không còn học đại học nữa)
We don't talk anymore.
(Chúng ta không nói chuyện nữa)
- Chú ý khi câu có **not** rồi, nếu có **adv** thì ta có thể thêm **adv** vào các vị trí đầu giữa cuối và nghĩa bổ sung tương tự như tiếng Việt, vị trí ở giữa trạng từ sẽ đặt sau not.
Ví dụ:
Actually, I don't know. (Thực sự tôi không biết.)
I actually don't know. (Tôi thực sự không biết.)
I don't actually know. (Tôi không thực sự biết.)
I don't know actually. (Tôi không biết thực sự.)

5. So sánh của tính từ và trạng từ

Hiện tượng so sánh xuất hiện để bổ nghĩa cho tính từ và trạng từ → bản chất của hiện tượng so sánh được dùng tương đương như 1 **trạng từ** bổ nghĩa cho tính từ và trạng từ.

- **Ngang bằng:**
 - ✓ Của adj/adv: as + adj/adv + as
 - ✓ Lưu ý: as + many/much/little/few + N + as
She is as beautiful as Ngọc Trinh.
Nam runs as quickly as Mr. Bolt.
I have as much money as Mr. Bill Gates.
I have as many computers as Mr. Bill Gates.
- **Hơn:**
 - ✓ adj/adv-er than (adj/adv ngắn)
 - ✓ more adj/adv than (adj/adv dài)
 - ✓ Lưu ý: more N than

- He speaks English more quickly than me.*
Nam has more girlfriends than Hung.
- **Kém :**
 - ✓ less + adj/adv than
 - ✓ Lưu ý: fewer/less + N + than
 - Fewer đi với danh từ đếm được
 - Less đi với danh từ không đếm được

Nam runs less quickly than Hung.
Mr. Bill Gates has less money than Mr. Dat.
 - **Nhất:**
 - ✓ the + most adj/adv (dài)
 - ✓ the + adj/adv_est (ngắn)

Mr. Bill Gates is the richest in the world.
Hung is the fattest in my English class.
 - **Đa bội:**
 - ✓ Số lần + as+ adj/adv+ as

I am five times as handsome as Nam.
This table is 2 times as long as that table.
 - **Càng càng:** the comparative + S + V, + the comparative + S + V
The sooner you learn English, the better you feel.
 - **Để nhấn mạnh** so sánh hơn và kém có thể thêm *much* = *a lot* = *far* = *nhiều* (adv) hoặc *a little* = *a bit* = *một ít* (adv) trước so sánh.
I am much more handsome than him.
(Tôi đẹp trai hơn anh ấy nhiều.)
 - **Đại từ sau so sánh:**
 - ✓ Trong lối văn thân mật (*informal*), đại từ làm tân ngữ (*me, him, us, them...*)
I am more handsome than him. (informal)
 - ✓ Trong lối văn trang trọng (*formal*), đại từ làm chủ ngữ (*I, he, we, they...*) và động từ được thêm trong lối văn trang trọng.
I am more handsome than he is. (formal)
 - **Song song trong so sánh:** Khi so sánh cần phải cân xứng những đối tượng so sánh với nhau: *Người-người, vật-vật, doing-doing, S-S, O-O*

- **Bảng BQT:**

| Adj/Adv | Comparative | Superlative |
|----------------------------|--------------------|----------------------|
| Little(adj/adv) | Less | least |
| Much(adj/adv) Many(adj) | More | most |
| Good(adj) Well(adv) | better | best |
| Bad(adj) Badly(adv) | worse | worst |
| Far (adj,adv) | farther further | farthest furthest |
| Old (adj) | older,elder | oldest,eldest |

Tra cứu vào từ điển dạng so sánh hơn, kém, nhất của từng tính từ và trạng từ để biết được chính xác nhất.

tall
BrE /tɔ:l/
NAme /tɔ:l/

adjective

WORD ORIGIN
WHICH WORD?
EXAMPLE BANK

(tall·er, tall·est)

big *adjective, adverb, verb*
BrE /bɪg/
NAme /bɪg/

see also **big** *n.*

adjective

WORD ORIGIN
THESAURUS
SYNONYMS
EXAMPLE BANK

(big·ger, big·gest)

6. So sánh của động từ

- Sử dụng hai giới từ đặc biệt là **like** và **as** để có hiện tượng so sánh của động từ.

✓ **like + N** = *như, giống như* (bản chất *prep+N=adv* – và so sánh cũng là *adv*)

He speaks like a native speaker. (Anh ấy nói như người bản ngữ)

He runs like the wind. (Anh ấy chạy như gió)

Don't talk like that. (Đừng nói như vậy)

Please, do like me. (Làm ơn làm giống như tôi)

✓ **As + N** = *như, giống như* (bản chất *prep+N=adv* – và so sánh cũng là *adv*)

I have worked as a teacher for 2 years. (Tôi đã làm việc như 1 giáo viên khoảng 2 năm)

Women used to be known as the "weaker sex". (Phụ nữ thường được biết như là phái yếu)

- **Khác nhau giữa like và as:** Dùng **as** khi muốn nói về vị trí, công việc, chức năng, còn dùng **like** khi muốn nói đến giống nhưng không phải nói về vị trí, công việc, chức năng.

He teaches as a teacher. (Anh ấy dạy như 1 giáo viên. – có thể dịch anh ấy là 1 giáo viên)

He teaches like a teacher. (Anh ấy dạy như là 1 giáo viên – anh ấy thực sự không là giáo viên)

He speaks like a native speaker. (Anh ấy nói như người bản ngữ - nhưng anh ấy không là người bản ngữ)

He speaks as a native speaker. (Anh ấy nói như người bản ngữ - anh ấy thực sự là người bản ngữ)

He works like a boss. (Anh ấy làm việc như 1 người sếp – anh ấy không phải là sếp, cách anh ấy làm giống như 1 người sếp.)

He works as a boss. (Anh ấy làm việc như 1 người sếp – anh ấy chính là 1 người sếp.)

7. Quy tắc thành lập dạng so sánh của ADJ/ADV_ngắn

7.1. Thêm ‘er/est’ vào sau.

| | | | | | | | | |
|----------|------|------|------|------|------|-------|------|-------|
| Black | pink | Long | fast | Hard | Near | Right | tall | short |
| Blacker | | | | | | | | |
| Blackest | | | | | | | | |

7.2. Tận cùng bằng ‘E’ ta thêm ‘R/ST’

Wide → Wider → Widest .

Lage → → .

Blue → → .

7.3. Nếu tính từ tận cùng là một ‘Phụ âm + một nguyên âm+phụ âm’ thì ta gấp đôi phụ âm cuối khi thêm “-er”, “-est”. (trừ H, W, X, Y).

| | | | | | |
|---------|-----|-----|------|-----|-----|
| Big | Hot | Few | gray | fat | red |
| Bigger | | | | | |
| Biggest | | | | | |

7.4. Tận cùng là một phụ âm + “y”, ta đổi “y” → “i” + “er”, “est”.

Dry → Drier → Driest .

7.5. Một số tính từ có 2 âm tiết nhưng có tận cùng là “y, le, ow, er” khi sử dụng ở so sánh hơn hay so sánh hơn nhất nó áp dụng cấu trúc so sánh hơn của tính từ ngắn.

| | | | | | |
|----------|----------|--------|--------|--------|------|
| Happy | Lucky | Simple | Narrow | Clever | Easy |
| Happier | Luckier | | | | |
| Happiest | Luckiest | | | | |

8. Quy tắc thành lập trạng từ

8.1. Thông thường ta thêm đuôi “ly” vào sau tính từ:

ADJ + LY → ADV

| | | | | | |
|----------|-----------|-------------|-------|-------|---------|
| Fluent | Beautiful | Interesting | Quick | Clear | obvious |
| Fluently | | | | | |

8.2. Khi tính từ tận cùng là “le” ta bỏ “e” rồi cộng thêm “y”

| | | | | |
|--------|--------|----------|----------|----------|
| Gentle | Simple | Terrible | Horrible | Probable |
| Gently | | | | |

8.3. Tính từ tận cùng bằng đuôi “ic” ta thêm “al” rồi cộng thêm “ly”

| | | | | |
|--------------|--------|----------|-----------|----------|
| Economic | Tragic | Dramatic | Fantastic | Romantic |
| Economically | | | | |

8.4. Tính từ tận cùng bằng “y” ta đổi “y” -> i + ly

| | | | | |
|--------|-------|-------|------|-------|
| Easy | Happy | Angry | Busy | funny |
| Easily | | | | |

8.5. Tính từ biến đổi hoàn toàn khi chuyển sang trạng từ (trạng từ bất quy tắc)

Good → well

8.6. Một số tính từ biến đổi sang trạng từ giữ NGUYÊN (trạng từ bất quy tắc)

Hard, fast, late, early, monthly, daily, near, far, high, wrong, low...

Ví dụ:

✓ **Hard (adv):** chăm chỉ, nỗ lực, nặng, khắc nghiệt.

He works hard. (anh ấy làm việc chăm chỉ)

Hard (adj): cứng rắn, nghiêm khắc, khắc nghiệt, khó khăn, chăm chỉ.

It's hard work. (Nó là công việc khó khăn)

Ngoài ra **hardly** = **adv**: có nghĩa là: hầu như không

Nam hardly do his homework. (Nam hầu như không làm bài tập về nhà)

✓ **Late (adv)**: chậm, muộn, trễ.

I'm sorry, I wake up late. (Tôi xin lỗi, tôi dậy muộn)

Late (adj): chậm, muộn, trễ, cuối

In late summer (cuối mùa hè)

Ngoài ra **lately** = **adv**: có nghĩa là gần đây

I have not seen them lately. (Gần đây, tôi không thấy họ)

8.7. Đối với một số TÍNH TỪ có tận cùng bằng “ly” -> ta thành lập TRẠNG TỪ theo cấu trúc: in a/an + adj-ly + way/ manner

Friendly → in a friendly way → Ta KHÔNG sử dụng: friendlily

Lovely → in a lovely way → Ta KHÔNG sử dụng: lovelily

Silly → in a silly way → Ta KHÔNG sử dụng: sillily